CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn Thiên Quang

Ngày 30/09/2025	2,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.5%	**11.5%**	**3.6%**

DT thuần
Q3/25
186
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 25.0| 15.4%
YoY: ▲ 47.0| 33.7%

LN thuần
Q3/25
2.47
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.91| 341%
YoY: ▲ 2.43| 6069%

LN sau thuế
Q3/25
2.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.65| 267%
YoY: ▲ 2.01| 775%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
2.4%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE (TTM)
Q3/25
1.0%
YoY: +/-▲ 0.6%

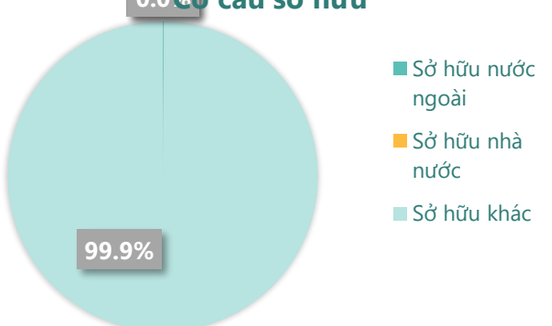
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,300 - 3,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	92
Số lượng CPLH (CP)	31,843,305
KLGD BQ 20 phiên (CP)	128,810
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.04
EPS	104
P/E	27.9

DT thuần
9T 2025
467
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 65.0| 16.2%

LN thuần
9T 2025
3.13
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.84| 999%

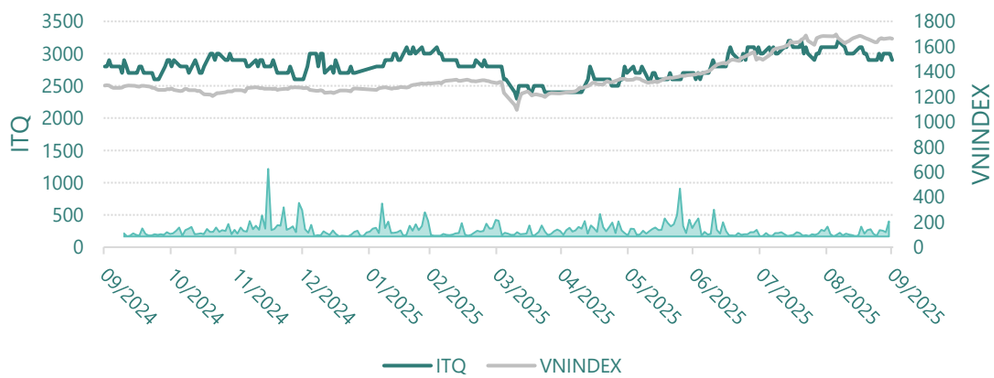
LN sau thuế
9T 2025
3.01
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.26| 300%

Cơ cấu sở hữu

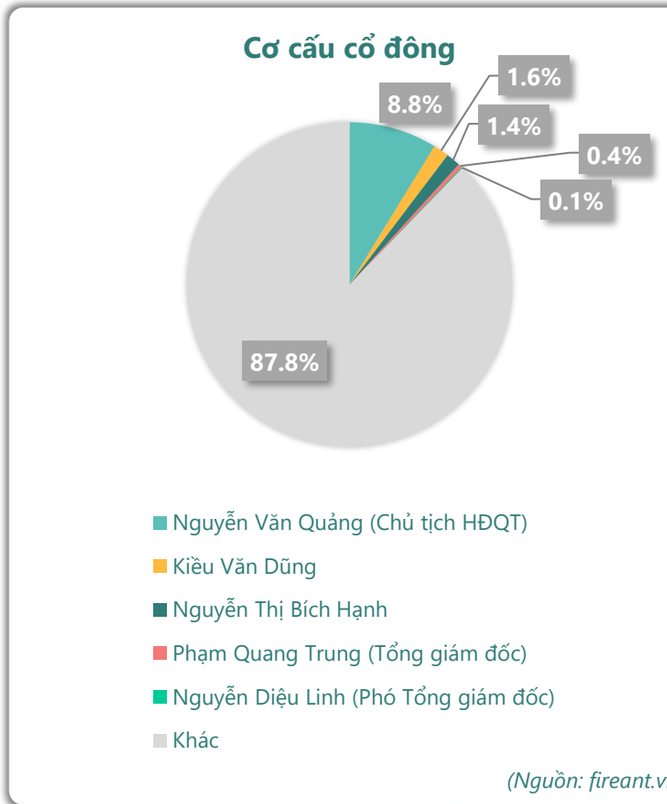


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



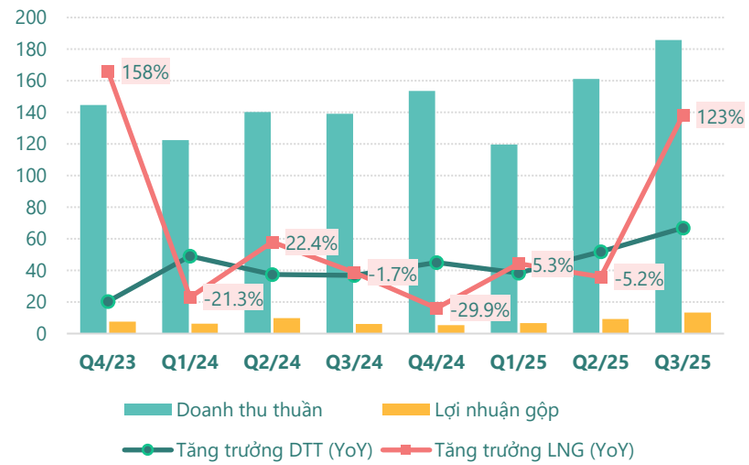
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

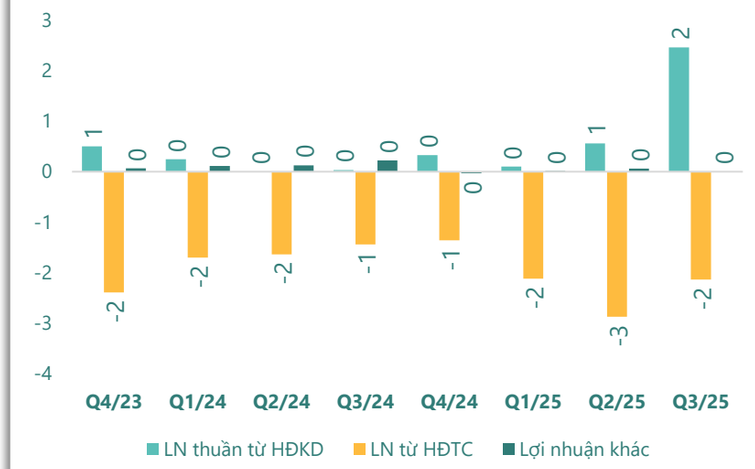
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



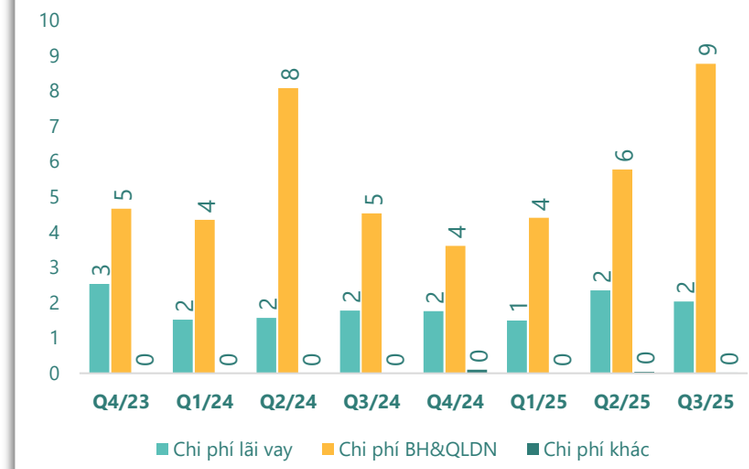
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



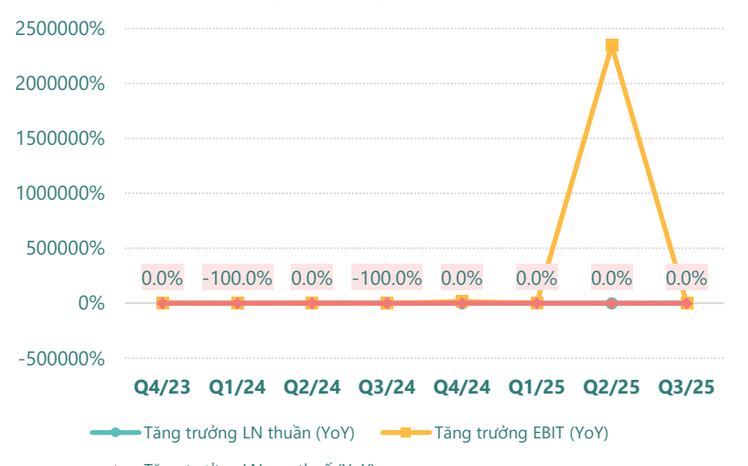
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



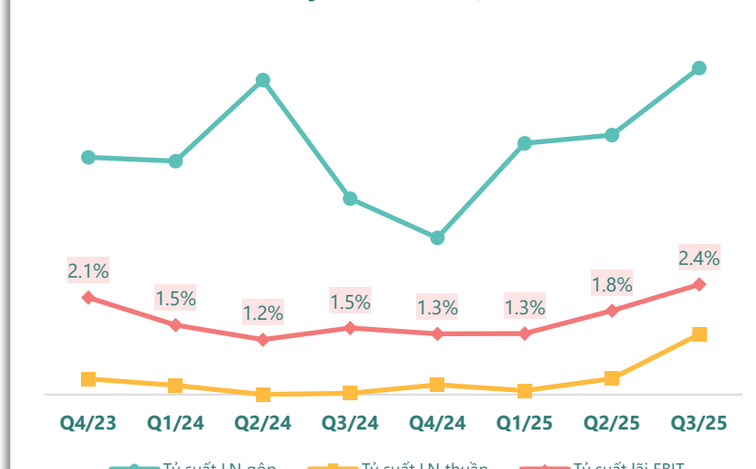
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



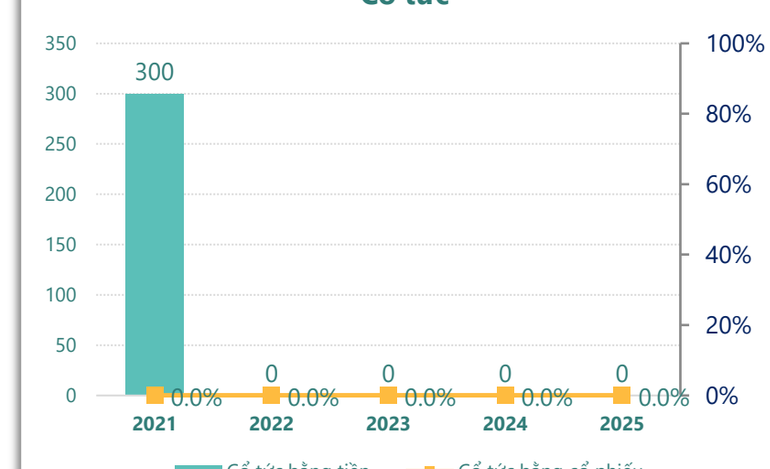
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

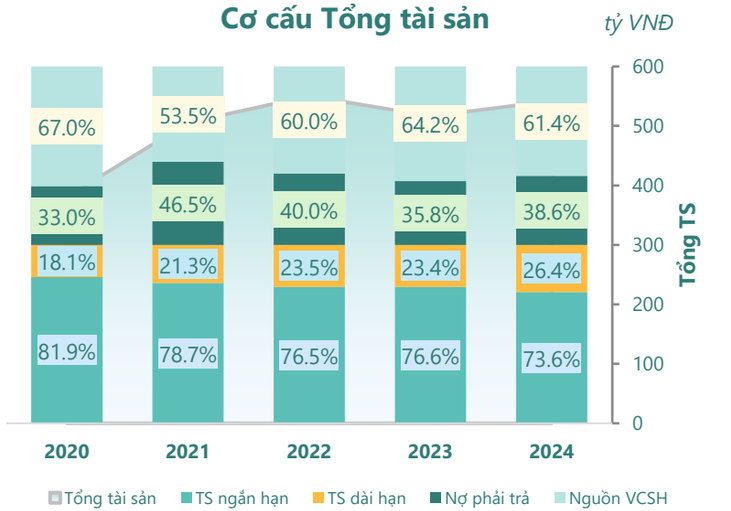
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

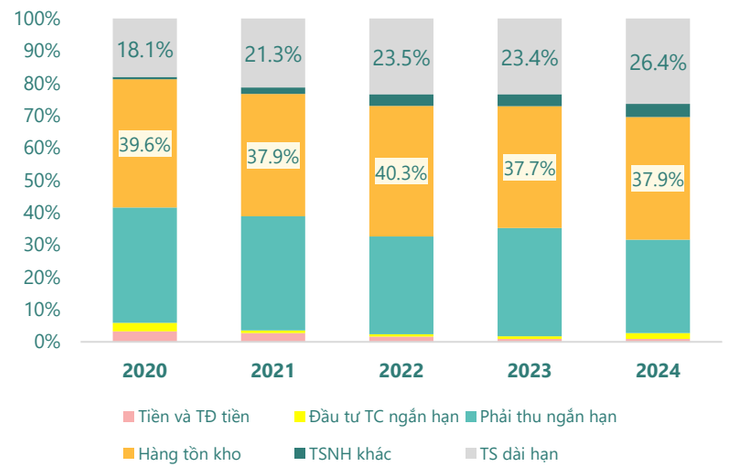
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



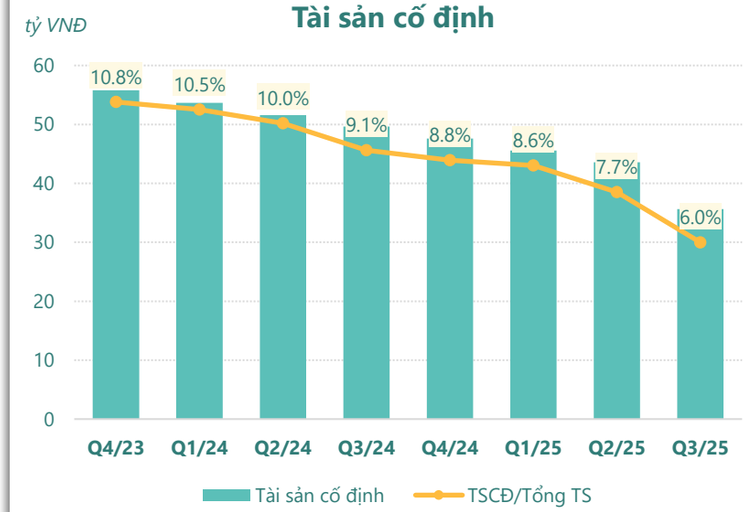
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



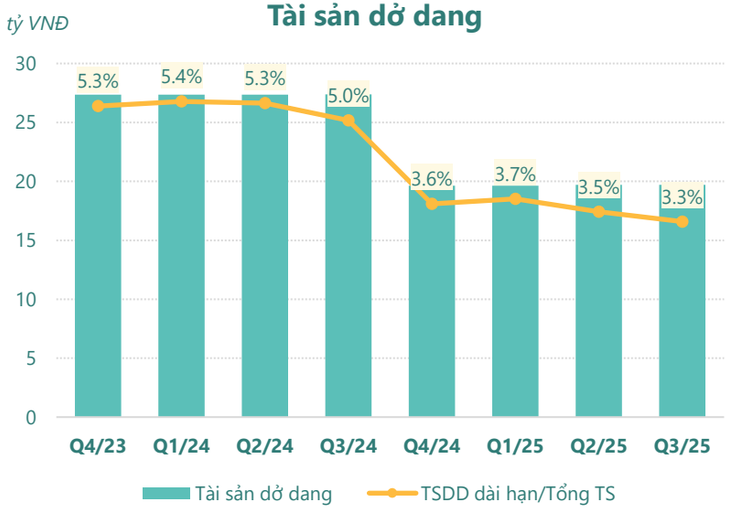
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



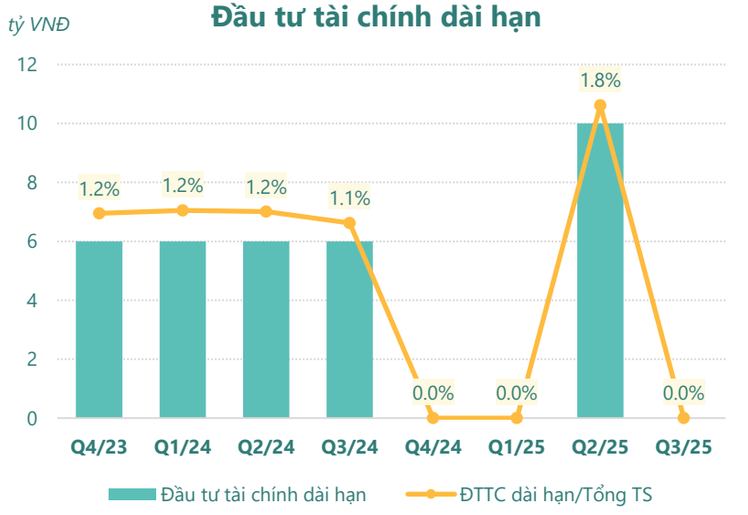
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



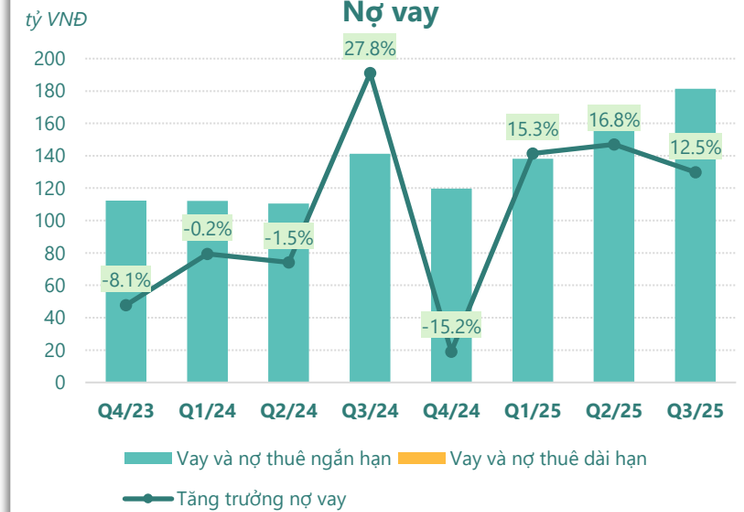
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

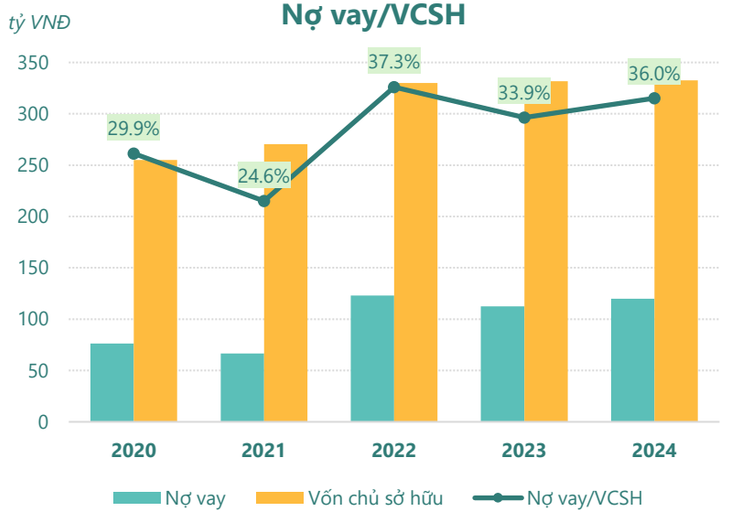
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

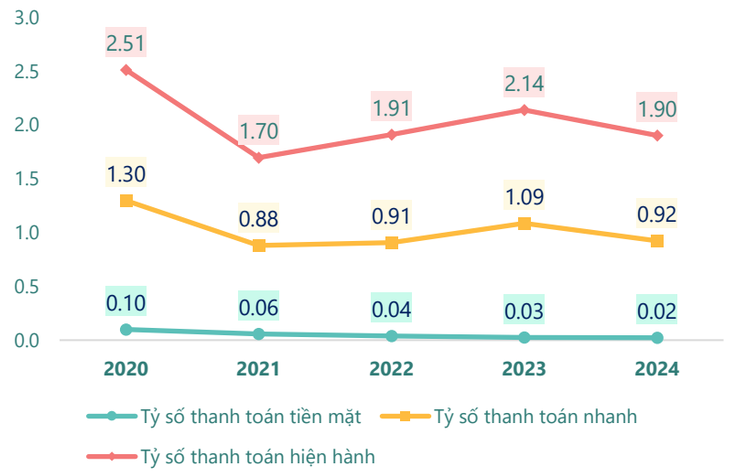
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



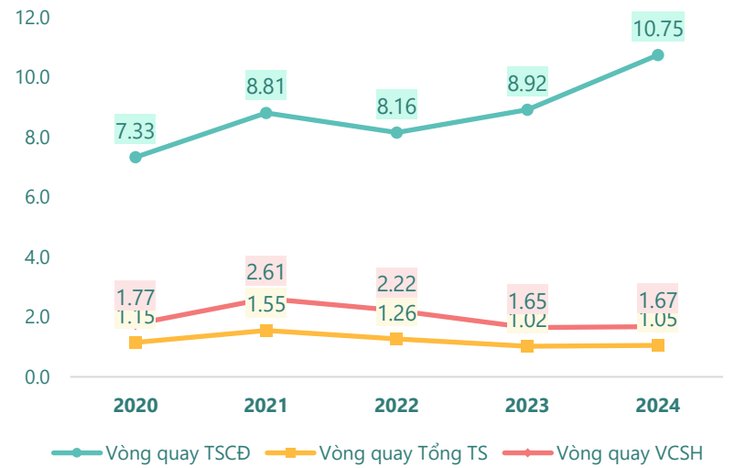
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



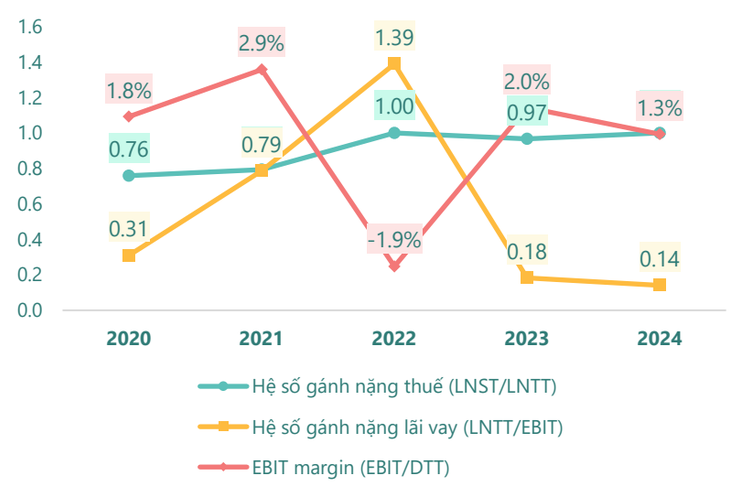
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



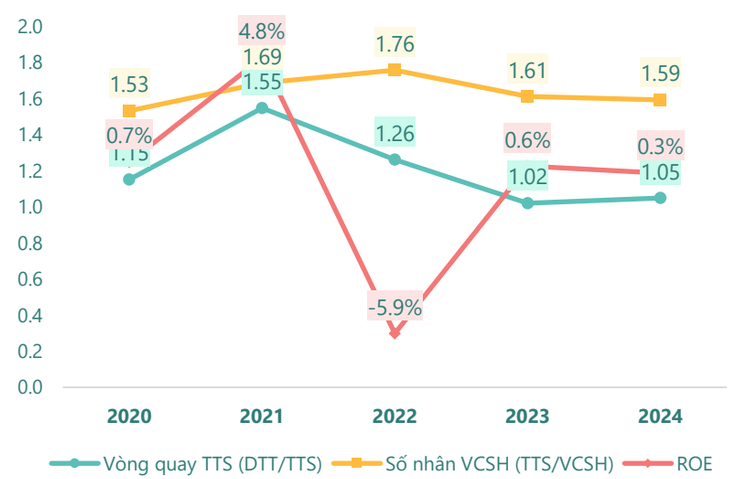
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



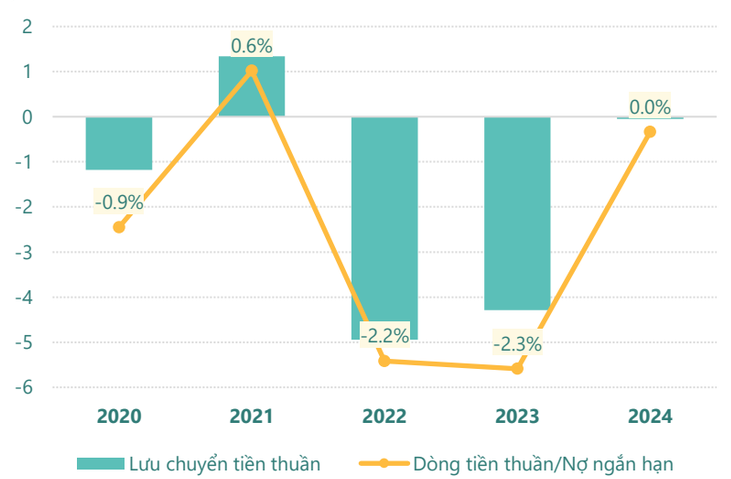
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**186**	**139**	**33.7%**	**467**	**402**	**16.2%**
Giá vốn hàng bán	172	133	29.7%	437	380	15.2%
Lợi nhuận gộp	13.4	6.00	123%	29.2	22.0	32.7%
Doanh thu HĐTC	0.39	0.36	7.6%	1.07	2.15	-50.4%
Chi phí TC	2.53	1.81	39.7%	8.20	6.94	18.3%
Chi phí lãi vay	2.04	1.78	14.5%	5.89	4.87	20.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.41	2.19	10.0%	6.54	6.93	-5.6%
Chi phí QLDN	**6.36**	**2.34**	**172%**	**12.4**	**10.0**	**23.8%**
LN thuần từ HĐKD	2.47	0.04	6069%	3.13	0.29	999%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**0.23**	**-98.9%**	**0.08**	**0.47**	**-83.7%**
LN trước thuế	2.47	0.26	850%	3.21	0.75	326%
Lợi nhuận sau thuế	**2.27**	**0.26**	**775%**	**3.01**	**0.75**	**300%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.27**	**0.26**	**775%**	**3.01**	**0.75**	**300%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.15	-26.4	28.5	-16.8	-12.4	-37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	5.78	-16.1	0.00	-9.08	15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.63	30.7	-21.5	18.4	23.1	20.1
Tiền đầu kỳ	4.17	3.71	13.8	4.71	6.30	7.99
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.47**	**10.1**	**-9.11**	**1.59**	**1.70**	**-2.07**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0	-0.01	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	3.71	13.8	4.71	6.30	7.99	5.92

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**594**	**542**	**9.7%**
Tài sản ngắn hạn	464	399	16.4%
Tiền và tương đương tiền	5.92	4.71	25.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	10.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	187	157	19.4%
Hàng tồn kho	236	206	15.0%
Tài sản ngắn hạn khác	24.5	21.7	12.7%
Tài sản dài hạn	**130**	**143**	**-9.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	35.6	47.6	-25.1%
Bất động sản đầu tư	72.5	72.7	-0.2%
Tài sản dở dang	19.7	19.6	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.38**	**3.35**	**-29.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	259	209	23.6%
Nợ ngắn hạn	**259**	**209**	**23.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	181	120	51.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	74.4	88.6	-16.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**335**	**333**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**335**	**333**	**0.9%**
Vốn điều lệ	318	318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)